TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN SƠN DƯƠNG** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/HNGĐ-ST
Ngày 04/01/2023
"V/v tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Tuấn Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ma Quốc Thể

2. Ông Nguyễn Văn Quang

Thư ký phiên toà: Bà Hà Thị Vân Anh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Hữu Trí - Kiểm sát viên.

Ngày 04/01/2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Dương mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 394/2022/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 10 năm 2022 về việc Tranh chấp ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 111/2022/QĐXXST- HNGĐ, ngày 06/12/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 73/2022/QĐST-HNGĐ ngày 20/12/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Lê Văn L, sinh năm 1966.

- *Bị đơn*: Bà Hà Thị T, sinh năm 1973.

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

(Ông Lê Văn L có đơn xin xét xử vắng mặt,

bà Hà Thị T vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lê Văn L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Hà Thị T về chung sống với nhau từ năm 1990 trên cơ sở tự nguyện, trước khi về chung sống với nhau có tự do tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, nhưng vì thiếu hiểu biết nên ông và bà T không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Đến năm 2001 được Nhà nước tuyên truyền, vận động thì ông và bà T mới làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân (UBND) xã H, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang theo đúng quy định của pháp luật (đăng ký kết hôn ngày 18/8/2001). Sau ngày cưới hai vợ

chồng cùng làm ăn sinh sống tại thôn N, xã H, huyện Sơn Dương. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2018 vợ chồng ông bà phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Vợ chồng ông bà cũng sống ly thân từ năm 2018 đến nay không còn đi lại, quan tâm gì đến nhau. Nay ông xác định tình cảm không còn, không thể đoàn tụ được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Hà Thị T.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung là cháu Lê Thị K, sinh ngày 14/8/1989 và cháu Lê Thị M, sinh ngày 15/02/1996. Hiện nay cháu K và cháu M đều đã trưởng thành ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Ông xác định không có, không đề nghị Toà án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật và niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà Hà Thị T không hợp tác làm việc, không thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình, không có văn bản trình bày ý kiến. Do đó Tòa án không lấy được lời khai và không hòa giải được.

Tại phiên toà đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương phát biểu quan điểm: Toà án đã thụ lý, giải quyết vụ án ly hôn sơ thẩm về việc "*Tranh chấp ly hôn"* là đúng thẩm quyền, đúng nội dung tranh chấp. Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, thẩm phán và Hội đồng xét xử (HĐXX) đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 28, 39, 147, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn L, xử cho ông Lê Văn L được ly hôn với bà Hà Thị T. Về con chung: Ông L và bà T có 02 con chung là cháu Lê Thị K, sinh ngày 14/8/1989 và cháu Lê Thị M, sinh ngày 15/02/1996. Hiện nay cháu K và cháu M đều đã trưởng thành nên không xem xét. Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Ông L xác định không có nên không xem xét. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Ông L phải chịu án phí; Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, HĐXX nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Lê Văn L và bà Hà Thị T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn, vì vậy đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Ông L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, do vậy quan hệ pháp luật tranh chấp xác định là: *Tranh chấp ly hôn* theo quy định tại khoản 1, Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Lê Văn L và bà Hà Thị T đều đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn N, xã H, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

Vì vậy, căn cứ khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương.

[3] Ông Lê Văn L có đơn xin xét xử vắng mặt. Bà Hà Thị T được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, HĐXX căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[4] Về yêu cầu ly hôn của ông Lê Văn L, HĐXX nhận định: Căn cứ kết quả xác minh tại chính quyền địa phương nơi cư trú của ông L và bà T xác định: Ông L và bà T kết hôn vào năm 2001. Sau khi kết hôn, ông bà làm ăn sinh sống tại thôn N, xã H, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Đến năm 2018 vợ chồng ông bà phát sinh mâu thuẫn cãi chửi nhau. Bản thân ông L xác định vợ chồng không còn tình cảm, không thể quay lại đoàn tụ được. Quá trình giải quyết vụ án, bà T không có ý kiến gì, không có mặt theo yêu cầu của Tòa án để tiến hành hòa giải, điều đó cho thấy bà T cũng không mong muốn hòa giải đoàn tụ.

Từ những căn cứ trên xác định, tình trạng hôn nhân giữa ông L và bà T đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của ông L là chính đáng và có căn cứ cần chấp nhận theo quy định tại khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về việc giao nuôi con chung khi ly hôn, HĐXX nhận định: Qúa trình giải quyết ly hôn ông Lê Văn L xác định có 02 con chung là cháu Lê Thị K, sinh ngày 14/8/1989 và cháu Lê Thị M, sinh ngày 15/02/1996. Hiện nay cháu K và cháu M đều đã trưởng thành nên HĐXX không xem xét.

[6] Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Ông Lê Văn L xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[7] Về án phí: Ông Lê Văn L phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bà Hà Thị T không phải nộp án phí.

[8] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 39, 147, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn L về việc *Kiện Tranh chấp ly hôn* đối với bà Hà Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn L được ly hôn với bà Hà Thị T.

2. Về án phí: Ông Lê Văn L phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002313 ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Bà Hà Thị T không phải nộp án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Sơn Dương;
- Chi cục THADS huyện Sơn Dương;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu VT- HS.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Lê Tuấn Linh